

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1740/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2020.

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Phan Thị Minh Nguyệt.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Lê Thị Nhung.

2/ Ông Trần Văn Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Cao Hoàng Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 474/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4567/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1983.

Thường trú: 553/53D Nguyễn Kiệm, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: D1-02-09 chung cư The Art Gia Hòa số 523A Đỗ Xuân Hợp, phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Bui Anh T, sinh năm 1982.

Quốc tịch: Canada

Địa chỉ: 5291 23E Avenue H1T 3N1 Montreal Quebec, Canada.

(Đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 16/7/2019, bản tự khai ngày 18/9/2019 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày: Bà và ông Bui Anh T quen biết nhau và tự nguyện tiến đến hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 63, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/12/2010. Sau khi kết hôn ông bà chung số tại địa chỉ 29/39 Bùi Văn Thềm, Phường 9,

quận P, Thành phố Hồ Chí Minh đến thời điểm năm 2016 ông bà phát sinh mâu thuẫn do bà phát hiện ông Bui Anh T có người khác. Ông bà đã cố gắng giải quyết nhưng vấn đề không thể cải thiện. Từ thời điểm năm 2016 đến nay không còn chung sống hay gặp mặt. Ông Bui Anh T không liên lạc cũng như không về thăm bà, lần cuối cùng bà liên lạc được cách nay ba tháng. Nay bà nhận thấy ông bà không còn tình cảm vợ chồng cũng như không thể hòa giải nên bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho bà được ly hôn với ông Bui Anh T.

Con chung: Bà Nguyễn Thị P khai không có.

Tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị P khai không có.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có công văn số 04/UTTPDS- TA30 về thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp gửi Bộ Tư pháp yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Canada thông báo việc thụ lý vụ án, tiến hành lấy lời khai và thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ nhất vào lúc 8 giờ 00 phút ngày 27 tháng 3 năm 2020, lần thứ hai vào lúc 8 giờ 00 phút ngày 24 tháng 4 năm 2020 và xét xử công khai lần thứ nhất vào lúc 8 giờ 00 phút ngày 22 tháng 5 năm 2020, lần thứ hai vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 18 tháng 6 năm 2020. Trường hợp phải hoãn phiên tòa theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự do Tòa án không nhận được văn bản thông báo về kết quả tổng đạt cũng như lời khai, tài liệu, chứng cứ của bị đơn cư trú ở nước ngoài thì phiên tòa lần 02 sẽ được mở vào lúc 8 giờ 00 phút ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Ngày 25 tháng 12 năm 2020, Bộ Tư pháp đã có công văn số 3446/CH-BTP Bộ Tư pháp đề nghị Vụ Tương trợ tư pháp quốc tế, Bộ Tư pháp bang Quebec, Canada thực hiện yêu cầu ủy thác tư pháp nói trên của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và gửi kết quả về Bộ Tư pháp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời gian sớm nhất.

Ngày 28 tháng 4 năm 2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có công văn số 313/TATP-TGĐVNCTN về việc đề nghị Bộ Tư pháp thông báo kết quả ủy thác tư pháp.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ngày 27/7/2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án, hòa giải và xét xử vì lý do bận công việc.

Bị đơn ông Bui Anh T đã được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành ủy thác tư pháp hợp lệ để tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng ông Bui Anh T không có văn bản trả lời và vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán chủ tọa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải

quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Nguyên tắc xét xử, thành phần hội đồng xét xử, sự có mặt của các thành viên trong hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa; Phạm vi xét xử sơ thẩm” tại phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Nguyễn Thị P được ly hôn với ông Bui Anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Xét yêu cầu của nguyên đơn thuộc tranh chấp về ly hôn, bị đơn ông Bui Anh T đang cư trú hợp pháp tại Canada thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về vắng mặt đương sự: Xét bà Nguyễn Thị P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Ông Bui Anh T đã được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp thông báo thời gian xét xử nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị P và ông Bui Anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị P, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 63, quyền số 01 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/12/2010 có đủ cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị P và ông Bui Anh T là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, bà P khai rằng ông bà chung ở Sau khi kết hôn ông bà chung số tại địa chỉ 29/39 B, Phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh đến thời điểm năm 2016 ông bà phát sinh mâu thuẫn do bà phát hiện ông Bui Anh T có người khác. Ông bà đã cố gắng giải quyết nhưng vấn đề không thể cải thiện. Từ thời điểm năm 2016 đến nay không còn chung sống hay gặp mặt. Ông Bui Anh T không liên lạc cũng như không về thăm bà, lần cuối cùng bà liên lạc được cách nay ba tháng. Nay bà nhận thấy ông bà không còn tình cảm vợ chồng cũng như không thể hòa giải nên bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho bà được ly hôn với ông Bui Anh T. Xét thấy vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau san sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; nghĩa vụ sống cùng với nhau trong khi hai vợ chồng bà P và ông Bui Anh T mỗi người một nơi, đã không liên lạc với nhau từ năm 2016 đến nay nên tình cảm vợ chồng càng không có điều kiện vun đắp, Tòa án đã tiến

hành thủ tục ủy thác tư pháp cho ông Bui Anh T để tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng ông Bui Anh T không có văn bản trả lời và vắng mặt không lý do chứng tỏ ông Bui Anh T không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân này nên có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P được ly hôn với ông Bui Anh T theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình cũng như lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát Thành phố Hồ Chí Minh.

Con chung: Bà Nguyễn Thị P khai không có.

Tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị P khai không có.

[3] Án phí, chi phí tố tụng khác:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà P phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 27/02/2009.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38, Khoản 4 Điều 147, Điểm b Khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 273; Điều 464; điểm d Khoản 1, Khoản 2 Điều 469, điểm b Khoản 5 Điều 477, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 53, Điều 54, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 122, Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P.

Quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị P được ly hôn với ông Bui Anh T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 63, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/12/2010 cấp cho bà Nguyễn Thị P và ông Bui Anh T không còn giá trị pháp lý.

Con chung: Không có.

Tài sản chung và nợ chung : Không có.

2/ Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P phải chịu số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ

phí Tòa án số AA/2019/0045005 ngày 19/11/2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà P đã nộp đủ.

3/ Án xử sơ thẩm, thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bà Nguyễn Thị P nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với ông Bui Anh T thời hạn kháng cáo bản án là 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP. HCM;
- Sở Tư pháp TP.HCM;
- Đường sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

